



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn- P.Phù Đồng –TP. Pleiku – Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.324.199.755.657	3.084.461.835.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	123.203.481.041	96.808.960.822
1. Tiền	111		81.925.447.152	55.799.705.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.278.033.889	41.009.255.206
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279.039.106.073	580.094.590.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	264.000.000.000	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6b	15.039.106.073	316.094.590.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.408.565.787.309	1.990.008.870.087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	785.732.040.916	601.506.674.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	339.034.370.795	249.464.982.797
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	1.070.140.359.174	900.157.764.619
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	229.077.817.780	253.259.588.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(15.418.801.356)	(14.380.140.919)
IV. Hàng tồn kho	140	12	499.536.795.376	413.496.716.240
1. Hàng tồn kho	141		509.160.217.751	430.989.454.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.623.422.375)	(17.492.737.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.854.585.858	4.052.697.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	329.613.861	374.285.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.524.971.997	3.677.359.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	-	1.052.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.673.900.283.531	3.926.506.138.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.010.622.042.114	248.386.304.573
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	502.022.170.240	225.647.099.300
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	508.599.871.874	22.739.205.273
II. Tài sản cố định	220		2.707.183.410.575	2.589.835.115.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.629.930.139.046	2.505.050.232.608
- Nguyên giá	222		3.115.622.441.950	2.947.624.020.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(485.692.302.904)	(442.573.787.716)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	77.253.271.529	84.784.882.632
- Nguyên giá	228		193.331.750.906	196.761.729.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.078.479.377)	(111.976.847.187)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	105.472.046.868	108.216.516.657
- Nguyên giá	231		124.210.456.151	124.210.456.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.738.409.283)	(15.993.939.494)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		507.882.253.685	603.458.413.186
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	507.882.253.685	603.458.413.186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.818.804.253	56.466.429.083
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6c	26.598.804.253	26.615.469.977
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6d	2.700.000.000	32.225.730.632
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6d	(480.000.000)	(2.374.771.526)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		313.921.726.036	320.143.359.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	42.193.362.043	39.418.056.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28a	17.424.701.904	17.638.601.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. Lợi thế thương mại	269	18	254.303.662.089	263.086.701.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.998.100.039.188	7.010.967.973.608
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.643.408.904.354	4.352.285.176.840
I. Nợ ngắn hạn	310		1.620.633.898.609	1.470.506.504.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	594.148.739.408	411.726.186.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	83.709.259.570	87.537.482.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	78.418.555.914	72.177.785.538
4. Phải trả người lao động	314		20.159.764.169	26.744.859.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	47.638.220.180	67.566.339.431
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	546.990.909	585.354.550
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	130.262.680.994	109.573.887.271
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	665.323.452.273	695.132.641.618
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		426.235.192	(538.031.808)
II. Nợ dài hạn	330		3.022.775.005.745	2.881.778.672.464
1. Phải trả dài hạn khác	337	24b	3.902.771.000	7.746.335.250
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	3.010.256.568.257	2.867.395.107.764
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28b	7.052.798.456	4.660.288.530
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.562.868.032	1.976.940.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.354.691.134.834	2.658.682.796.768
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.354.691.134.834	2.658.682.796.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	2.850.577.270.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.577.270.000	2.301.443.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	50.511.788.328	50.512.788.328
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	8.165.514.383	12.540.175.048
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	183.303.655.774	130.005.849.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.235.671.222	65.230.076.884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.067.984.552	64.775.772.805
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		255.936.469.390	157.984.126.744
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		7.998.100.039.188	7.010.967.973.608



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay chưa soát xét VND	Năm trước đã soát xét VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	616.988.403.110	728.494.658.305	1.228.781.465.103	1.223.858.711.371
2 Các khoản giảm trừ Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	02	30	3.982.809.547		3.982.809.547	
3 Giá vốn hàng bán	10		613.005.593.563	728.494.658.305	1.224.798.655.556	1.223.858.711.371
4 Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	11	31	499.970.004.105	532.477.195.181	997.636.835.617	930.103.729.572
5	20		113.035.589.458	196.017.463.124	227.161.819.939	293.754.981.799
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	57.702.857.961	16.148.643.578	89.367.688.460	44.237.054.438
7 Chi phí tài chính	22	33	96.641.805.607	99.398.580.692	173.307.592.446	176.237.032.558
8 Trong đó: Chi phí lãi vay	23		97.543.433.154	85.959.415.362	174.014.946.124	161.648.395.917
9 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		(99.630.382)	76.791.000	(16.665.724)	(67.736.771)
10 Chi phí bán hàng	25	34a	6.047.719.853	5.119.778.021	10.394.086.640	10.275.242.598
11 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34b	41.657.398.865	37.247.791.255	60.849.333.596	59.158.330.177
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.291.892.712	70.476.747.734	71.961.829.993	92.253.694.133
12 Thu nhập khác	31	35	4.130.014.876	51.993.912	5.186.055.579	1.353.562.124
13 Chi phí khác	32	36	168.124.133	6.539.468.461	902.100.086	6.527.453.026
14 Lợi nhuận khác	40		3.961.890.743	(6.487.474.549)	4.283.955.493	(5.173.890.902)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37	30.253.783.455	63.989.273.185	76.245.785.486	87.079.803.231
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	6.644.706.944	14.676.782.480	12.057.341.400	18.948.143.849
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	2.310.088.493	(593.859.962)	2.561.827.727	(193.055.204)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	37	21.298.988.018	49.906.350.667	61.626.616.359	68.324.714.586
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	37	19.107.473.455	45.787.694.903	56.067.984.552	57.741.243.994
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	37	2.191.514.563	4.118.655.764	5.558.631.807	10.583.470.592
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	67	248	223	332
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	67	248	223	332



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Mã số 30/06/2017 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Chưa soát xét	Đã soát xét
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.245.785.486	87.079.803.231
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	76.924.168.132	22.877.652.202
- Các khoản dự phòng	03	(8.725.426.626)	(2.907.302.005)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(193.589.989)	(2.389.970)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(89.367.688.460)	(27.895.673.921)
- Chi phí lãi vay	06	97.543.433.154	78.149.803.595
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	152.426.681.697	157.301.893.132
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(745.320.209.553)	49.872.287.903
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.549.766.429)	27.325.637.277
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	241.001.559.332	(167.827.354.658)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(692.608.224)	1.417.271.760
- Tiền lãi vay đã trả	14	(192.268.502.526)	(53.891.891.332)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.107.908.122)	(579.752.069)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(190.946.000)	(260.655.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(577.701.699.825)	13.357.437.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(99.200.828.142)	(108.958.193.157)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	14.864.540.000	4.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.083.207.207.822)	(56.627.531.430)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	969.556.871.253	46.549.413.444
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.703.500.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.193.087.086	12.063.027.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.090.037.625)	(106.969.283.243)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	549.133.850.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	548.967.815.633	370.951.079.703
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(435.915.544.485)	(243.988.755.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	662.186.121.148	126.962.324.103
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.394.383.698	33.350.477.873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.808.960.822	220.107.949.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	136.521	(2.389.970)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	123.203.481.041	253.456.037.026



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mủ cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

1.4. Cấu trúc tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 08 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Trong kỳ Công ty đã kết thúc kiểm soát 1 công ty con: Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 14/03/2017). Mua lại 1 công ty con : Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất Động sản Đức Long Gia Lai (Thực hiện kiểm soát ngày 17/06/2017).
- Góp vốn thành lập 1 công ty liên kết : Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam
- *Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 09 công ty)*

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,81%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,81%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 14/03/2017)

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: 04 Điện Biên Phủ, Phường 3, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 73,49%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bê Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,80%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Mass Noble investments Limited.

- Địa chỉ trụ sở chính: P.O> Box 957, Offshore Incorporations Center, Road Town, British Virgin Islanhds.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử
- Vốn điều lệ: 14.581.962 USD
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần năng lượng Tân Thuận.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 2 xã Tân Lâm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng thủy điện
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87,53%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 87,53%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; ...
- Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 4 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.

- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2017 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

4. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam.

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; ...
- Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2017 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 30 tháng 06 năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 *Các khoản đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 20
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi (11%/năm). Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sẽ được điều chỉnh cuối kỳ kế toán.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.18 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

5. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	27.651.020.915	19.013.580.060
Tiền gửi ngân hàng	10.203.971.227	36.786.125.556
Tiền đang chuyển	44.070.455.010	
Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	41.278.033.889	41.009.255.206
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	11.278.033.889	11.009.255.206
Cộng	123.203.481.041	96.808.960.822

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-
Cộng	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	15.039.106.073	15.039.106.073	14.094.590.556	14.094.590.556
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng			302.000.000.000	302.000.000.000
Cộng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017			01/01/2017			
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (i2)	20,0%	5.922	6.741.033.744	Đang hoạt động			6.788.303.744
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	33,3%		19.857.770.509	Đang hoạt động			19.827.166.233
Cộng			26.598.804.253				26.615.469.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn						5.600.000.000		
Cty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên						968.000.000	(968.000.000)	
Cty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL						8.200.000.000		
Cty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	9,70%	1.200.000.000				1.200.000.000		
Cty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL						3.503.500.000	(399.648.516)	
Cty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	7,20%	480.000.000	(480.000.000)			480.000.000	(480.000.000)	
Cty CP ĐT & KD Bất động sản ĐLGL						4.000.000.000	(527.123.010)	
Cty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1,00%	102.000	1.020.000.000			8.274.230.632		
Cộng			2.700.000.000	(480.000.000)		32.225.730.632	(2.374.771.526)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	135.612.254.101	68.337.488.136
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	-	17.254.758.400
Whirlpool Corporation	28.236.970.245	-
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	20.930.145.603	28.151.749.858
Lithonia Lighting, A Division	15.049.036.059	23.016.912.458
Công ty CP Công nghiệp KTCB Đá Tây Nguyên	12.213.369.980	55.998.877.380
Tập Đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	136.947.625.974	136.947.625.974
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	65.440.934.000	
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cư Bông 1	23.824.165.000	
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng phú 1	23.827.100.000	
Azad International (HK) Ltd.	35.225.774.788	17.530.353.915
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	39.795.588.318	56.628.496.566
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	37.819.007.652	32.692.007.652
Các đối tượng khác	210.810.069.196	164.948.404.474
Cộng	785.732.040.916	601.506.674.812

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	135.612.254.101	68.337.488.136
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	2.203.334.203	5.493.480.133
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	11.207.069.160	10.383.029.454
Các đối tượng khác	227.691.200	227.691.200
Cộng	149.250.348.664	84.441.688.923

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	131.440.816.578	109.057.170.728
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	75.100.000.000	75.100.000.000
Các đối tượng khác	132.493.554.217	65.307.812.069
Cộng	339.034.370.795	249.464.982.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	10.519.528.621	7.432.390.621
Cộng	10.519.528.621	7.432.390.621

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Cho vay ngắn hạn	1.066.331.413.336	778.922.126.752
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn	-	312.295.127.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đức Long Gia lai	407.275.132.425	-
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	-	345.255.255.829
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
- Nguyễn Thanh Tâm	313.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	9.309.361.807	9.309.361.807
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	21.126.054.523	16.332.137.994
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	-	6.000.069.541
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I	16.907.280.000	8.637.280.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.350.000.000	-
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	57.506.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Anh Thư	35.922.980.000	-
- Ông Đặng Công Bình	31.050.000.000	-
- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	63.580.000.000	-
- Ông Đỗ Thành Nhân	20.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	81.332.233.000	73.120.523.000
Cho mượn ngắn hạn	3.808.945.838	121.235.637.867
- Công Ty TNHH ĐTXD CD Phước Hoàng Long	2.386.409.527	-
- Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	-
- Ông Đỗ Thành Nhân	-	20.000.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	-	39.500.000.000
- Đặng Công Bình	-	15.000.000.000
- Nguyễn Đình Thiện	-	16.050.000.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh	-	27.000.000.000
- Các đối tượng khác	277.050.871	3.685.637.867
Cộng	1.070.140.359.174	900.157.764.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Cho vay dài hạn	502.022.170.240	225.647.099.300
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	311.133.579.300	65.441.054.300
- Ông Nguyễn Tân Tiến	142.166.045.000	140.956.045.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	19.250.000.000	19.250.000.000
- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	2.766.320.000	
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	11.606.225.940	
- Bà Trần Thị Như Hạnh	4.000.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Như Huyền	1.100.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Như Lữ	10.000.000.000	
Cộng	502.022.170.240	225.647.099.300

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia lai	407.275.132.425	-
Các đối tượng khác		253.742.900
Cộng	407.275.132.425	253.742.900

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	614.059.394	-	10.858.231.638	-
Phải thu về lãi cho vay	-			
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	-	-	1.635.037.883	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty CP chế biến gỗ Đức Long Gia lai	1.303.935.348			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia lai	4.977.148.692	-		-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	-	-	46.610.648.101	-
- Nguyễn Tân Tiến	10.048.081.850	-	8.871.577.178	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	18.705.064.735	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyễn Thanh Tâm	12.306.986.111			
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	28.569.391.619		12.845.635.237	-
- Các đối tượng khác	5.452.052.030		775.658.805	-
Tạm ứng	17.499.683.231	(67.479.236)	19.617.726.429	(67.479.236)
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn	100.000.000.000		100.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.406.215.145		5.935.663.536	-
Phải thu BHXH, BHYT	36.643.425		39.735.779	-
Phải thu khác	42.888.967.547	(2.377.456.527)	26.389.956.069	(1.557.012.357)
Cộng	229.077.817.780	(3.419.589.151)	253.259.588.778	(2.599.144.981)

b. Dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay	11.369.602.636	-	22.739.205.273	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.269.238	-	-	-
Hợp tác đầu tư	495.000.000.000			
Phải thu khác	230.000.000			
Cộng	508.599.871.874	-	22.739.205.273	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	4.977.148.692	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		1.635.037.883
Cộng	4.977.148.692	1.635.037.883

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	10.052.827.108	10.328.906.486
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.214.476.973	2.135.519.073
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.008.420.360	1.616.915.360
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.143.076.915	298.800.000
Cộng	15.418.801.356	14.380.140.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84.929.920.425	(9.623.422.375)	48.626.321.710	(13.105.082.624)
Công cụ, dụng cụ	182.017.156	-	1.679.181	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154.309.870.984		105.200.955.901	(418.036.488)
Thành phẩm	25.292.061.940		30.057.968.006	(3.969.618.800)
Thành phẩm bất động sản đầu tư	36.157.690.567	-	36.157.690.567	-
Hàng hóa	208.288.656.679	-	210.944.838.787	-
Cộng	509.160.217.751	(9.623.422.375)	430.989.454.152	(17.492.737.912)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	94.093.016	68.082.612
Chi phí bảo hiểm	-	18.509.583
Chi phí trả trước khác	235.520.845	287.693.311
Cộng	329.613.861	374.285.506

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.932.239.323	520.433.640
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	296.697.679	407.745.415
Tiền thuê đất và nhà (*)	36.425.306.089	37.712.987.528
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	2.539.118.952	776.889.916
Cộng	42.193.362.043	39.418.056.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	192.566.935.031	308.226.344.938	29.421.364.758	15.317.191.916	2.402.092.183.681	2.947.624.020.324
Tăng do hợp nhất	-	-	7.072.648.181	-	-	7.072.648.181
Mua sắm trong kỳ	4.266.644.925	9.203.080.079	370.727.273	385.687.776	-	14.226.140.053
XDCB hoàn thành	156.131.543.013	-	-	2.092.350.757	28.696.274.983	186.920.168.753
CL do chuyển đổi	(396.967.068)	(4.998.677.382)	(62.493.360)	(256.375.266)	-	(5.714.513.076)
TL, nhượng bán	-	-	-	-	33.033.576.830	33.033.576.830
Giảm do thoái vốn	-	-	1.132.445.455	340.000.000	-	1.472.445.455
Số cuối kỳ	352.568.155.901	312.430.747.635	35.669.801.397	17.198.855.183	2.397.754.881.834	3.115.622.441.950
Khấu hao						
Số đầu kỳ	49.678.428.204	274.295.967.005	20.507.737.072	9.154.532.305	88.937.123.130	442.573.787.716
Tăng do hợp nhất	-	-	3.286.948.681	-	-	3.286.948.681
Khấu hao trong kỳ	4.766.797.606	8.082.914.905	1.048.816.044	535.458.494	38.539.623.053	52.973.610.102
CL do chuyển đổi	(358.483.845)	(4.688.381.040)	(58.287.951)	(149.661.132)	-	(5.254.813.968)
TL, nhượng bán	-	-	-	-	6.288.489.644	6.288.489.644
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	834.083.983	834.083.983
Giảm do thoái vốn	-	-	424.656.000	340.000.000	-	764.656.000
Số cuối kỳ	54.086.741.965	277.690.500.870	24.360.557.846	9.200.329.667	120.354.172.556	485.692.302.904
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	142.888.506.827	33.930.377.933	8.913.627.686	6.162.659.611	2.313.155.060.551	2.505.050.232.608
Số cuối kỳ	298.481.413.936	34.740.246.765	11.309.243.551	7.998.525.516	2.277.400.709.278	2.629.930.139.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Website	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Quan hệ khách hàng kế ước	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	38.690.714.270	617.689.701	34.760.000	433.079.792	123.992.186.056	32.993.300.000	196.761.729.819
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.538.684.600	-	2.538.684.600
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(2.153.815.221)	(573.112.500)	(2.726.927.721)
Thanh lý	3.206.340.000						3.206.340.000
Giảm do hợp nhất	-	-	-	35.395.792	-	-	35.395.792
Số cuối kỳ	35.484.374.270	617.689.701	34.760.000	397.684.000	124.377.055.435	32.420.187.500	193.331.750.906
Khấu hao							
Số đầu kỳ	66.554.675	105.260.789	19.793.891	310.822.832	109.824.750.000	1.649.665.000	111.976.847.187
Khấu hao trong kỳ	10.792.650	18.167.340	5.793.336	28.998.168	5.199.144.733	810.506.130	6.073.402.357
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(1.907.718.750)	(28.655.625)	(1.936.374.375)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	35.395.792	-	-	35.395.792
Số cuối kỳ	77.347.325	123.428.129	25.587.227	304.425.208	113.116.175.983	2.431.515.505	116.078.479.377
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	38.624.159.595	512.428.912	14.966.109	122.256.960	14.167.436.056	31.343.635.000	84.784.882.632
Số cuối kỳ	35.407.026.945	494.261.572	9.172.773	93.258.792	11.260.879.452	29.988.671.995	77.253.271.529

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Khấu hao			
Số đầu kỳ		15.993.939.494	15.993.939.494
Khấu hao trong kỳ		2.744.469.789	2.744.469.789
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ		18.738.409.283	18.738.409.283
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	41.496.098.684	108.216.516.657
Số cuối kỳ	66.720.417.973	38.751.628.895	105.472.046.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản	507.882.253.685	603.458.413.186
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	-	13.130.600.675
- Dự án trồng cao su tại IaBlư (948 ha)	158.403.599.614	156.737.763.942
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
- Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	156.776.931.622
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Puh (980 ha)	201.355.309.638	188.371.955.034
- Dự án cao su 764,1 ha	379.232.600	-
- Dự án chăn nuôi bò	29.161.401.111	28.987.614.731
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	106.103.465.309	46.613.409.169
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông	318.181.818	318.181.818
	-	360.892.600
Cộng	507.882.253.685	603.458.413.186

18. Lợi thế thương mại

	30/06/2017	01/01/2017
Giá trị đầu kỳ	263.086.701.032	290.583.869.855
Tăng do hợp nhất	10.919.613.478	-
Phân bổ trong kỳ	15.132.685.884	30.244.394.034
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(4.569.966.537)	2.747.225.211
Giá trị cuối kỳ	254.303.662.089	263.086.701.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89.599.709.741	89.599.709.741
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	53.397.084.000	2.248.670.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	19.237.960.600	23.317.960.600
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Lan	2.000.481.937	8.736.481.937
Hung Fai Industrial Technology Ltd	27.860.041.619	28.510.896.028
Công ty CP Lilama 45.3	33.472.805.636	21.656.329.000
Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định	42.984.310.409	34.056.318.866
Các đối tượng khác	325.596.345.466	203.599.820.106
Cộng	594.148.739.408	411.726.186.278

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	1.020.745.524	1.020.745.524
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên		2.248.670.000
Cộng	1.020.745.524	3.269.415.524

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	785.210.468	5.696.695.298
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	32.645.801.694	41.250.000.000
Các đối tượng khác	38.097.447.408	28.409.987.037
Cộng	83.709.259.570	87.537.482.335

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	5.800.000.000	-
Cộng	5.800.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Các loại thuế khác	1.052.434			
Cộng	1.052.434			

b. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.303.677.929	17.632.574.421	14.534.191.171	(907.142.902)	-	6.494.918.277
Thuế TN doanh nghiệp	65.270.560.225	11.706.343.913	5.125.624.861	(146.178.846)	(763.379.220)	70.941.721.211
Thuế thu nhập cá nhân	87.649.975	31.171.491	102.786.608	-	-	16.034.858
Thuế tài nguyên	169.628.550	47.700.000	169.628.550	-	-	47.700.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.117.848.936	1.061.161.086	2.330.856.577	-	-	848.153.445
Các loại thuế khác	184.083.123	106.540.000	234.640.000	-	-	55.983.123
Phí và lệ phí	44.336.800	133.920.410	164.212.210	-	-	14.045.000
Cộng	72.177.785.538	30.719.411.321	22.661.939.977	(1.053.321.748)	(763.379.220)	78.418.555.914

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	18.093.197.655	18.093.197.655
Chi phí lãi vay	10.537.230.600	10.333.476.514
Chi phí văn phòng	5.783.887.380	6.023.224.934
Chi phí kiểm toán	2.352.724.713	2.685.008.700
Các khoản trích trước khác	10.871.179.832	30.431.431.628
Cộng	47.638.220.180	67.566.339.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Doanh thu cho thuê mặt bằng	112.727.272	114.545.458
Doanh thu thu phí đường bộ nhận trước	434.263.637	470.809.092
Cộng	546.990.909	585.354.550

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	-	103.209.183
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	629.949.670	617.624.290
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	74.132.321.334	94.414.763.983
Cổ tức phải trả	148.747.837	148.747.837
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.250.785.874	12.518.842.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.657.017.829	326.841.504
- Phải trả khác	42.657.017.829	326.841.504
Cộng	130.262.680.994	109.573.887.271

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	3.782.771.000	7.746.335.250
Các khoản phải trả dài hạn khác	120.000.000	-
Cộng	3.902.771.000	7.746.335.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính
a. Ngân hạn

	Số đầu kỳ 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ 30/06/2017
Vay ngắn hạn	434.380.095.049	330.473.213.854	336.697.843.807	3.714.361.504	(21.964.170)	431.847.862.430
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.400.000.000	47.800.000.000	47.800.000.000	-	-	42.400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	285.631.123.382	212.220.836.956	208.039.422.825	-	-	289.812.537.513
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	60.000.000.000	60.000.000.000	45.000.000.000	-	-	75.000.000.000
- Ngân hàng shinhan Bank (KRW)	-	3.826.914.848	-	-	-	3.826.914.848
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	1.264.447.120	-	1.242.482.950	-	(21.964.170)	2.034.097.177
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - HKD	27.547.616.232	2.050.000.000	29.597.616.232	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	16.637.908.315	2.522.364.873	4.883.821.800	-	-	14.276.451.388
- Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	-	19.000.000	134.500.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
- Nguyễn Kim Thắng	-	-	-	573.361.504	-	457.861.504
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	899.000.000	-	-	(859.000.000)	-	40.000.000
- Các đối tượng khác	935.033.295	3.237.000.000	3.127.754.319	-	-	1.044.278.976
Các khoản mượn bằng tiền	935.033.295	3.237.000.000	3.127.754.319	-	-	1.044.278.976
- Các đối tượng khác	935.033.295	3.237.000.000	3.127.754.319	-	-	1.044.278.976
Vay dài hạn đến hạn trả	126.240.264.542	31.678.359.159	59.291.587.200	(171.600.000)	-	98.455.436.501
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	32.000.000.000	6.000.000.000	16.000.000.000	-	-	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	41.200.000.000	3.500.000.000	20.500.000.000	-	-	24.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	6.614.374.000	3.028.929.600	2.793.627.200	-	-	6.849.676.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	45.778.370.542	18.971.469.559	19.700.000.000	-	-	45.049.840.101
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân (Sở giao dịch)	527.520.000	177.960.000	177.960.000	(171.600.000)	-	355.920.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	133.577.248.732	398.625.634	-	-	-	133.975.874.366
Cộng	695.132.641.618	365.787.198.647	399.117.185.326	3.542.761.504	(21.964.170)	665.323.452.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ 30/06/2017
Vay dài hạn	2.505.310.566.760	163.691.498.000	36.798.359.159	15.315.745.152	-	2.647.519.450.753
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	945.959.403.555	26.810.000.000	11.000.000.000	-	-	961.769.403.555
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	1.311.516.672.818	136.881.498.000	3.500.000.000	-	-	1.444.898.170.818
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	56.940.644.800	-	3.028.929.600	-	-	53.911.715.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	189.714.695.587	-	18.971.469.559	-	-	170.743.226.028
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.059.150.000	-	177.960.000	(314.600.000)	-	566.590.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-
- Ngân hàng NCB	-	-	-	3.001.000.000	-	3.001.000.000
- Công ty TNHH SX TM DV Đồng Phú Hưng	-	-	-	5.182.000.392	-	5.182.000.392
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	-	-	-	7.447.344.760	-	7.447.344.760
Trái phiếu thường	362.084.541.004	652.576.500	-	-	-	362.737.117.504
Cộng	2.867.395.107.764	164.344.074.500	36.798.359.159	15.315.745.152	-	3.010.256.568.257

26. Trái phiếu phát hành

Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
366.000.000.000	6.518.829.294	3.255.946.799	362.737.117.505	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm 134.000.000.000 2.386.675.206 1.988.049.571 133.601.374.365 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2

- Trái phiếu phải trả do không chuyên đổi 374.500.000 - - 374.500.000 13%/năm

Cộng 500.374.500.000 8.905.504.500 5.243.996.370 496.712.991.870

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	133.480.076.884
Tăng trong kỳ	609.582.250.000	44.639.233.828	-	-	2.537.464.705	-	64.775.772.805
Giảm trong kỳ	-	44.054.550.000	94.188.783.378	8.977.680.000	-	4.938.105.865	68.250.000.000
Số dư tại 31/12/2016	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	12.569.278.432	6.196.436.959	130.005.849.689
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	12.569.278.432	6.196.436.959	130.005.849.689
Tăng trong kỳ	549.133.850.000	-	-	-	-	-	56.067.984.552
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	1.000.000	-	-	4.403.764.049	-	2.770.178.467
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	2.850.577.270.000	50.511.788.328	-	-	8.165.514.383	6.196.436.959	183.303.655.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	549.133.850.000	500.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.850.577.270.000	2.191.861.170.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.727	230.144.342
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	285.057.727	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.727	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.727	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.727	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2017	01/01/2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	130.005.849.689	133.480.076.884
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(170.178.467)	4.557.138.035
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.067.984.552	60.218.634.770
Phân phối lợi nhuận	2.600.000.000	68.250.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.600.000.000	68.250.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.600.000.000	2.500.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	65.750.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	183.303.655.774	130.005.849.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.678.472.912	14.892.372.986
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.746.228.992	2.746.228.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.424.701.904	17.638.601.978
	30/06/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.052.798.456	4.660.288.530
Cộng	7.052.798.456	4.660.288.530

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Doanh thu bán hàng	440.372.542.785	475.607.658.677
- Doanh thu bán hàng hóa	85.422.891.000	18.293.554.240
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	175.589.805.695	246.762.380.763
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	45.845.396.890	5.697.646.178
- Doanh thu bán phân bón	67.507.483.500	103.406.303.496
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	66.006.965.700	101.447.774.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.980.032.385	90.671.913.291
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.998.563.499	838.434.413
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	376.600.751	7.197.233.760
- Doanh thu phí BOT	87.453.004.552	82.518.054.548
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	151.863.583	118.190.570
Doanh thu hợp đồng xây dựng	86.635.827.940	162.215.086.337
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	86.635.827.940	162.215.086.337
Cộng	616.988.403.110	728.494.658.305

Doanh thu quý 2/2017 giảm 111,5 tỷ đồng tương đương giảm 15,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Chủ yếu là do giảm doanh thu bán sản phẩm linh kiện điện tử và doanh thu hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Chiết khấu thương mại	3.969.098.902	
Hàng bán trả lại	13.710.645	
Cộng	3.982.809.547	-

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Giá vốn bán hàng	396.530.513.596	445.657.541.185
- Giá vốn bán hàng hóa	84.202.332.754	24.062.237.870
- Giá vốn linh kiện điện tử	159.125.487.313	216.017.497.888
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	20.506.697.916	4.595.867.770
- Giá vốn bán phân bón	66.253.060.500	98.927.254.334
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	66.442.935.113	102.054.683.323
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.177.076.518	19.983.507.196
- Giá vốn cho thuê tài sản	2.255.706.819	1.738.396.739
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	302.813.697	5.223.476.370
- Giá vốn thu phí BOT	24.504.569.183	12.969.815.906
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	113.986.819	51.818.181
Giá vốn công trình xây dựng	84.131.729.528	66.836.146.800
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.869.315.537)	
Cộng	499.970.004.105	532.477.195.181

Doanh thu trong kỳ giảm làm cho giá vốn cũng giảm theo. Nhưng tốc độ giảm của giá vốn chỉ 6,1% thấp hơn tốc độ giảm của doanh thu làm cho tỷ lệ lợi nhuận gộp kỳ này giảm mạnh. Chủ yếu là do hai ngành cho tỷ lệ lợi nhuận gộp cao năm trước như sản xuất linh kiện điện tử và xây dựng thì bị giảm mạnh trong kỳ. Cụ thể, giá vốn kỳ này giảm 32,5 tỷ đồng tương đương giảm 6,1% so với kỳ trước.

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.365.337.972	15.775.413.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	193.589.989	165.960.178
Lãi do bán khoản đầu tư	35.936.660.000	
Cộng	57.702.857.961	16.148.643.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 41,55 tỷ đồng tương đương tăng 257,33% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do lãi tiền gửi, tiền cho vay trong kỳ tăng và lãi do bán các khoản đầu tư.

33. Chi phí tài chính

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Chi phí lãi vay	83.486.582.087	68.763.440.985
Lãi trái phiếu	13.531.250.000	16.615.980.846
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	(1.894.771.526)	(77.969.550)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa	6.265.468	85.523.490
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	986.878.511	
Phí phát hành trái phiếu	525.601.067	579.993.531
Lỗi do mất quyền kiểm soát công ty con	-	13.431.611.390
Cộng	96.641.805.607	99.398.580.692

So với cùng kỳ năm trước, Trong kỳ này một số dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng nên không tiếp tục vốn hóa nên chi phí lãi vay kỳ này tăng. Tuy nhiên chi phí lãi trái phiếu giảm do đã thực hiện chuyển đổi một phần từ cuối kỳ trước, và không phát sinh khoản lỗi do mất quyền kiểm soát công ty con. Nhìn chung, Tổng chi phí tài chính kỳ này thay đổi không đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Chi phí hoa hồng	925.841.625	425.414.667
Chi phí nhân công	745.265.985	115.769.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.258.942	38.419.623
Chi phí vận chuyển	1.154.236.541	3.571.816.350
Các khoản khác	3.191.116.760	968.357.911
Cộng	6.047.719.853	5.119.778.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.956.425.842	2.816.748.926
Chi phí nhân công	12.054.123.654	9.729.112.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.125.484	1.324.151.682
Chi phí kiểm toán	2.456.845.254	2.865.732.483
Phân bổ lợi thế thương mại	15.132.685.884	14.981.937.150
Các khoản khác	8.405.192.747	5.530.108.503
Cộng	41.657.398.865	37.247.791.255

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này đều tăng nhẹ so với kỳ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do Doanh nghiệp tăng các chế độ cho người lao động.

35. Thu nhập khác

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.904.989.889	
Các khoản thu nhập khác	225.024.987	51.993.912
Cộng	4.130.014.876	51.993.912

Thu nhập khác Q2/2017 tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, Chủ yếu là tăng từ lãi thanh lý nhượng bán tài sản cố định.

36. Chi phí khác

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý	-	478.060.937
Tiền phạt, truy thu thuế	-	116.982.388
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	5.241.316.094
Chi phí khác	168.124.133	703.109.042
Cộng	168.124.133	6.539.468.461

Trong kỳ này không phát sinh các khoản chi phí không hợp lệ, tiền phạt thuế và chi phí thanh lý tài sản cố định. Đó là nguyên nhân chính làm cho chi phí khác kỳ này giảm 6,371 tỷ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế.

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.253.783.455	63.989.273.185
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	18.842.725.482	9.394.639.215
- Điều chỉnh tăng	30.557.812.566	29.317.732.463
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác		116.982.388
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	168.124.133	5.944.425.136
+ Lỗ tại các Công ty liên kết	99.630.382	
+ Lỗ tại các Công ty con	10.783.424.851	9.280.643.785
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	4.367.681.848	462.752.916
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.265.468	81.316.848
+ Lỗ do thoái vốn		13.431.611.390
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	15.132.685.884	
- Điều chỉnh giảm	11.715.087.084	19.923.093.248
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
+ Lãi nội bộ đã thực hiện		(1.742.228.285)
+ Lãi tại các công ty liên kết	77.874.276	76.791.000
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	11.115.326.181	19.116.763.042
+ Điều chỉnh khấu hao tài sản cố định xây dựng nội bộ	314.616.627	
+ Chuyển lỗ của các năm trước		2.264.497.491
Tổng thu nhập chịu thuế	49.096.508.937	73.383.912.400
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	15.872.974.219	
- Thu nhập từ hoạt động không được miễn thuế	33.223.534.718	73.383.912.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.644.706.944	14.676.782.480
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.310.088.493	(593.859.962)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.298.988.018	49.906.350.667
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	2.191.514.563	4.118.655.764
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	19.107.473.455	45.787.694.903

Trong quý 2/2017 doanh thu bán hàng giảm 15,3%, Tuy nhiên giá vốn bán hàng chỉ giảm 6,1% làm cho lợi nhuận gộp kỳ này giảm mạnh, Mặc dù doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận khác cũng tăng đáng kể do tăng lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi do bán bán các khoản đầu tư và thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản cố định; Tuy nhiên chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này cũng tăng theo làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm 28,608 tỷ đồng tương đương giảm 57,32%. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm. Đó là những nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ giảm 26,68 tỷ đồng tương đương giảm 58,26 % so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.107.473.455	45.787.694.903
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.107.473.455	45.787.694.903
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	285.057.727	184.570.732
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	67	248

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng Năm 2017	6 tháng Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.442.845.624	287.122.737.396
Chi phí nhân công	73.256.842.514	151.742.191.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.791.482.248	39.050.755.192
Lợi thế thương mại	15.132.685.884	15.106.461.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.412.587.012	110.924.190.301
Chi phí khác bằng tiền	81.256.984.257	11.277.106.105
Cộng	502.293.427.539	615.223.441.383

40. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	594.148.739.408	-	594.148.739.408
Chi phí phải trả	47.638.220.180	-	47.638.220.180
Vay và nợ thuê tài chính	665.323.452.273	3.010.256.568.257	3.675.580.020.530
Phải trả khác	129.632.731.324	3.902.771.000	133.535.502.324
Cộng	<u>1.436.743.143.184</u>	<u>3.014.159.339.257</u>	<u>4.450.902.482.441</u>
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	411.726.186.278	-	411.726.186.278
Chi phí phải trả	67.566.339.431	-	67.566.339.431
Vay và nợ thuê tài chính	695.132.641.618	2.867.395.107.764	3.562.527.749.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả khác	108.853.053.798	7.746.335.250	116.599.389.048
Cộng	1.283.278.221.125	2.875.141.443.014	4.158.419.664.139

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.203.481.041	-	123.203.481.041
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	780.500.450.306	-	780.500.450.306
Phải thu về cho vay	1.066.455.159.174	502.022.170.240	1.568.477.329.414
Phải thu khác	209.200.678.022	508.599.871.874	717.800.549.896
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	2.458.398.874.616	1.012.842.042.114	3.471.240.916.730
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.808.960.822	-	96.808.960.822
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	595.410.251.896	-	595.410.251.896
Phải thu về cho vay	898.364.964.619	225.647.099.300	1.124.012.063.919
Phải thu khác	96.224.325.929	22.739.205.273	118.963.531.202
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	29.850.959.106	29.850.959.106
Cộng	2.266.903.093.822	278.237.263.679	2.545.140.357.501

41. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc Quý 2/2016
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Stt	Chi tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh							Loại trừ	Tổng cộng
		Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Hoạt động xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...		
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	264.756.394.094	107.145.420.178	103.406.303.496	244.733.140.885	118.190.570	299.540.909	8.035.668.173		728.494.658.305
	Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	3.117.975.999	-	-	-	(3.117.975.999)	
2.	Giá vốn của bộ phận	240.310.920.227	106.650.551.093	98.927.254.334	79.805.962.706	51.818.181	(231.184.469)	6.961.873.109		532.477.195.181
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.445.473.867	494.869.085	4.479.049.162	164.927.178.179	66.372.389	530.725.378	1.073.795.064		196.017.463.124
4	Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2016	2.390.501.320.915	1.297.546.789.176	83.130.291.845	2.943.354.228.082	814.029.946	945.632.198	208.267.834.521		6.924.560.126.683
	Tài sản không phân bổ									101.429.342.229
	Tổng tài sản									7.025.989.468.912
	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2016	1.176.124.893.531	893.017.835.920	21.540.855.748	2.178.993.002.083	25.417.664	235.461.554	95.883.065.958		4.365.820.532.458
	Nợ phải trả không phân bổ									25.116.187.369
	Tổng nợ phải trả									4.390.936.719.827
5	Khấu hao và chi phí phân bổ - Khấu hao	4.937.688.535	1.155.260.078	75.450.987	2.682.100.120	1.110.595.546	47.890.732	1.859.988.854		11.889.252.630
	- Chi phí phân bổ 142,242	20.277.778	645.321.095	75.450.987	2.601.032.044	6.579.844	6.579.844	1.715.464.321		9.981.536.826
			509.938.983	-	81.068.076	1.110.595.546	41.310.888	144.524.533		1.907.715.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc quý 2 năm 2017
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh					Tổng cộng
		Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Hoạt động xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ vận xe và xe buýt	
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài Doanh thu giữa các bộ phận	257.029.887.148 (157.252.378.304)	111.852.362.590	67.507.483.500	174.088.832.492 (47.670.421.848)	151.863.583	613.005.593.563
2.	Giá vốn của bộ phận	235.458.504.530	86.949.633.029	66.253.060.500	108.636.298.711	113.986.819	499.970.004.105
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.571.382.618	24.902.729.561	1.254.423.000	65.452.533.781	37.876.764	113.035.589.458
4	Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2017 Tài sản không phân bổ Tổng tài sản	1.996.258.426.211	2.492.589.452.368	42.581.456.851	2.845.478.521.458	625.841.269	7.951.512.587.029
5	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2017 Nợ phải trả không phân bổ Tổng nợ phải trả	865.259.871.256	1.195.842.625.745	28.562.154.875	2.161.542.154.783	345.824.568	4.617.839.919.229
6	Khấu hao và chi phí phân bổ - <i>Khấu hao</i> - <i>Chi phí phân bổ</i> 1-2,2-42	3.546.524.002 345.265.897	1.862.528.954 48.625.425	142.158.625 75.214.588	19.215.412.589 448.562.589	- 3.125.456	31.892.486.318 1.079.219.643
7	Khấu hao và chi phí không phân bổ						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp. Ngoài ra ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 33,33%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 40%. Hiện tại công ty này chưa hoạt động.
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết, tỷ lệ góp vốn của DLG tại công ty này là 40%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư, tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 9,7%. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên HĐQT của DLG đồng thời là thành viên góp vốn của Công ty này
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư, tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 1%.
Công ty CP dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	Công ty nhận đầu tư, tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu Năm 2016	6 tháng đầu Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	224.679.425.000	196.010.791.600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai		886.233.545
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	545.900.000	
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	1.780.945.188	1.780.945.188
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	37.672.144.770	
Mua hàng, nhận dịch vụ		
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.672.526.363	2.738.859.091
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	53.397.084.000	56.807.559.800
Các giao dịch khác		
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		2.942.745.248
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	207.270.000	207.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2016 do đơn vị lập và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi AAC



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy